



CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ
SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG

102A Phó Cơ Điều, P.4, Q.11, TP.HCM

Số: 07/CV-HĐQT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP.HCM, ngày 27 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY CỔ
PHẦN CÔNG
NGHỆ SÀI GÒN
VIỄN ĐÔNG

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG NGHỆ SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SÀI
GÒN VIỄN ĐÔNG,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
0300716891
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024-03-27 13:32:50

Tên tổ chức niêm yết: Công ty CP Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông

Mã chứng khoán: SVT

Trụ sở chính: 102A Phó Cơ Điều, Phường 4, Quận 11, Tp.HCM

Điện thoại: (84.028) 39560169

Fax: (84.028) 39560893

Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ:

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông xin công bố thông tin BÁO CÁO
TÀI CHÍNH NĂM 2023 ĐÃ KIỂM TOÁN

Đính kèm BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2023 ĐÃ KIỂM TOÁN

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày
27 tháng 03 năm 2024 tại đường dẫn: <http://www.savitechco.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn
chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người đại diện theo pháp luật
Chủ tịch HĐQT



Phạm Thị Như Ngọc

**Công ty Cổ phần Công nghệ
Sài Gòn Viễn Đông**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC
FAC AUDITING CO., LTD
Website: www.kiemtoanfac.vn

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 38

Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông ("Công ty") hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300716891 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 09 tháng 12 năm 2003 và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 19) ngày 17 tháng 10 năm 2023.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 05 tháng 10 năm 2011 với mã chứng khoán là SVT.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty: Kinh doanh các sản phẩm từ giấy, bìa giấy và cho thuê mặt bằng.

TRỤ SỞ CHÍNH

Công ty có trụ sở chính tại Số 102A, đường Phó Cơ Điều, phường 4, quận 11, TP. Hồ Chí Minh và chi nhánh Học Môn tại 3/19 ấp Đình, xã Tân Xuân, huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh.

Mã số thuế: 0300716891

THÀNH VIÊN CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Như Ngọc	Chủ tịch
Ông Bùi Quang Khoa	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Quang Minh	Thành viên
Bà Lý Thị Ngọc Châu	Thành viên
Bà Trần Thị Thanh Thủy	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Thủy Tiên	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Kim Châu	Thành viên
Ông Bùi Quang Toàn	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Quang Khoa	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quang Minh	Giám đốc đầu tư phát triển
Bà Mai Thị Trúc Giang	Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là:

Bà Phạm Thị Như Ngọc	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
----------------------	----------------------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC là công ty được bổ nhiệm làm kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông ("Công ty") trình bày báo cáo này và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu so với Các chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Đồng thời, Hội đồng Quản trị cũng có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Phạm Thị Như Ngọc
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 03 năm 2024



Số: 072/2023/BCTC-FAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 26 tháng 03 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi doanh nghiệp kiểm toán khác và đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó vào ngày 30 tháng 3 năm 2023.



Gông ty TNHH Kiểm toán FAC

Trương Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán:
1752-2023-099-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 03 năm 2024



Bùi Duy Phương Thanh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán:
5425-2020-099-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		35.711.236.957	70.623.411.953
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	2.375.966.479	5.467.092.003
111	1. Tiền		2.375.966.479	5.467.092.003
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		33.330.920.478	65.147.019.950
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	6.564.733.150	33.056.096.320
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		131.875.000	76.225.000
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7a	13.200.000.000	30.400.000.000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	8	13.460.312.328	1.640.698.630
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(26.000.000)	(26.000.000)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho		-	-
141	1. Hàng tồn kho		-	-
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.350.000	9.300.000
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12a	4.350.000	9.300.000
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		-	-
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		199.446.132.629	139.223.303.385
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		27.000.000.000	8.200.000.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		-	-
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	7b	27.000.000.000	8.200.000.000
216	6. Phải thu dài hạn khác		-	-
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	II. Tài sản cố định		116.619.594	204.408.824
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	116.619.594	204.408.824
222	Nguyên giá		4.890.412.298	4.890.412.298
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.773.792.704)	(4.686.003.474)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	Nguyên giá		-	-
226	Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	Nguyên giá		-	-
229	Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
230	III. Bất động sản đầu tư	10	12.008.915.430	12.866.695.110
231	1. Nguyên giá		22.865.196.201	22.865.196.201
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(10.856.280.771)	(9.998.501.091)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	941.383.878	834.212.730
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		941.383.878	834.212.730
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	5	158.824.482.652	116.792.322.652
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	5.1	139.074.660.000	97.042.500.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.2	19.749.822.652	19.749.822.652
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	-
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		554.731.075	325.664.069
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12b	554.731.075	325.664.069
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		-	-
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
268	4. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		235.157.369.586	209.846.715.338

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.312.863.469	1.351.433.783
310	I. Nợ ngắn hạn		1.312.863.469	1.351.433.783
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		31.752.000	3.116.503
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	194.047.852	540.088.663
314	4. Phải trả người lao động		136.060.000	130.275.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	150.000.000	29.000.000
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
319	9. Phải trả ngắn hạn khác		11.904.919	11.904.919
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	-
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15	789.098.698	637.048.698
323	13. Quỹ bình ổn giá		-	-
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
330	II. Nợ dài hạn		-	-
331	1. Phải trả người bán dài hạn		-	-
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn		-	-
333	3. Chi phí phải trả dài hạn		-	-
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		-	-
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn		-	-
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-
337	7. Phải trả dài hạn khác		-	-
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		-	-
339	9. Trái phiếu chuyển đổi		-	-
340	10. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		233.844.506.117	208.495.281.555
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	233.844.506.117	208.495.281.555
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		173.109.780.000	150.533.690.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		173.109.780.000	150.533.690.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.800.000.000	4.800.000.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
415	5. Cổ phiếu quỹ		-	-
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		5.350.969.208	5.350.969.208
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		50.583.756.909	47.810.622.347
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		25.034.532.347	22.968.272.131
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		25.549.224.562	24.842.350.216
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
431	1. Nguồn kinh phí		-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		235.157.369.586	209.846.715.338

Mai Thị Trúc Giang

Mai Thị Trúc Giang



Người lập
Mai Thị Trúc Giang

Kế toán trưởng
Mai Thị Trúc Giang

Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Phạm Thị Như Ngọc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 26 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	71.021.763.956	166.322.566.172
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	71.021.763.956	166.322.566.172
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	18	68.290.761.857	161.840.332.368
20	5. Lợi nhuận/(lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.731.002.099	4.482.233.804
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	27.483.798.536	23.883.271.142
22	7. Chi phí tài chính		-	11.713.224
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	20	225.042.343	185.473.500
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	3.413.291.483	2.498.908.340
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		26.576.466.809	25.669.409.882
31	11. Thu nhập khác		6.935	119.452.861
32	12. Chi phí khác		648.562.369	600.000
40	13. Lợi nhuận/(lỗ) khác		(648.555.434)	118.852.861
50	14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		25.927.911.375	25.788.262.743
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22	378.686.813	945.912.527
52	16. (Chi phí)/thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp		25.549.224.562	24.842.350.216
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	1.647	1.637
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	23	1.647	1.637



Người lập
Mai Thị Trúc Giang



Kế toán trưởng
Mai Thị Trúc Giang





Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Phạm Thị Như Ngọc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 26 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		25.927.911.375	25.788.262.743
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình		945.568.910	952.573.260
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)		-	-
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(27.483.798.536)	(23.978.878.961)
06	Chi phí lãi vay		-	-
07	Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(610.318.251)	2.761.957.042
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		26.015.713.170	(27.185.036.172)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		-	-
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		52.629.168	122.817.971
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(224.117.006)	(313.627.714)
13	(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	Tiền lãi vay đã trả		-	-
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(621.936.295)	(841.360.738)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(47.950.000)	(663.790.752)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		24.564.020.786	(26.119.040.363)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(107.171.148)	-
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	106.000.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(32.000.000.000)	(8.200.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		30.400.000.000	3.300.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(42.032.160.000)	(6.318.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		16.084.184.838	42.365.312.374
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		(27.655.146.310)	31.253.312.374

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	Tiền thu từ đi vay		-	-
34	Tiền trả nợ gốc vay		-	-
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(3.091.125.524)	5.134.272.011
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		5.467.092.003	332.819.992
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	2.375.966.479	5.467.092.003

[Signature]

Người lập
Mai Thị Trúc Giang

[Signature]

Kế toán trưởng
Mai Thị Trúc Giang



[Signature]

Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Phạm Thị Như Ngọc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 26 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông ("Công ty") hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300716891 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 09 tháng 12 năm 2003 và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 19) ngày 17 tháng 10 năm 2023.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty: Kinh doanh các sản phẩm từ giấy, bìa giấy và cho thuê mặt bằng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Số 102A, đường Phó Cơ Điều, phường 4, quận 11, TP. Hồ Chí Minh và chi nhánh Hóc Môn tại 3/19 ấp Đình, xã Tân Xuân, huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 10 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 10 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có hai (02) công ty liên kết, thông tin về các công ty liên kết này được trình bày ở thuyết minh số 5.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Hình thức kế toán trên máy tính.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

2.5. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

3.5 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	8 - 10 năm

3.6 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	25 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	10 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.7 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ Chi phí dịch vụ mua ngoài và;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn.

3.9 Các khoản đầu tư

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

► **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.13 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

3.14 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo giá gốc.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

3.15 Thông tin theo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

3.16 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	279.193	326.193
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.375.687.286	5.466.765.810
TỔNG CỘNG	<u>2.375.966.479</u>	<u>5.467.092.003</u>

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	139.074.660.000	97.042.500.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	19.749.822.652	19.749.822.652
TỔNG CỘNG	<u>158.824.482.652</u>	<u>116.792.322.652</u>

Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.1 Chi tiết các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số cổ phiếu	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số cổ phiếu	Giá trị VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt (1)	30,00%	2.737.800,00	25.578.000.000	30,00%	2.737.800,00	25.578.000.000
Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực (2)	35,77%	8.241.600,00	113.496.660.000	35,77%	5.494.400,00	71.464.500.000
TỔNG CỘNG			139.074.660.000			97.042.500.000

(1) Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0306213397 cấp lần đầu ngày 28/01/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp tại ngày 31/12/2023 là 91.260.000.000 VND. Trong đó, Công ty sở hữu 2.737.800,0 cổ phiếu có mệnh giá 27.378.000.000 VND, tương đương 30,00% vốn điều lệ. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt tương đương tỷ lệ sở hữu.

(2) Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0305623305 cấp lần đầu ngày 27/02/2008, thay đổi gần nhất (lần thứ 08) ngày 09/06/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp tại ngày 31/12/2023 là 230.400.000.000 VND. Trong đó, Công ty sở hữu 8.241.600,0 cổ phiếu có mệnh giá 82.416.000.000 VND, tương đương 35,77% vốn điều lệ. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực tương đương tỷ lệ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.2 Chi tiết các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số cổ phiếu	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số cổ phiếu	Giá trị VND
Công ty Cổ phần Chè Minh Rong (1)	1,77%	34.506,00	1.215.000.000	1,77%	34.506,00	1.215.000.000
Công ty Cổ phần Chè - Cà Phê Di Linh (2)	0,90%	20.000,00	600.432.652	0,90%	20.000,00	600.432.652
Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô (3)	4,95%	222.579,00	2.225.790.000	4,95%	222.579,00	2.225.790.000
Công ty Cổ phần in và Dịch vụ Thương mại Khánh Hội (4)	4,70%	150.000,00	1.500.000.000	4,70%	150.000,00	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ (5)	15,79%	1.420.860,00	14.208.600.000	15,79%	1.420.860,00	14.208.600.000

TỔNG CỘNG

19.749.822.652

19.749.822.652

- (1) Công ty Cổ phần Chè Minh Rong được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 5800468371 cấp lần đầu ngày 02/12/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp. Trong đó, Công ty sở hữu 34.506,0 cổ phiếu có mệnh giá 345.060.000 VND, tương đương 1,77% vốn điều lệ. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Chè Minh Rong tương đương tỷ lệ sở hữu.
- (2) Công ty Cổ phần Chè - Cà phê Di Linh được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 5800468981 cấp lần đầu ngày 02/12/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp. Trong đó, Công ty sở hữu 20.000,0 cổ phiếu có mệnh giá 200.000.000 VND, tương đương 0,9% vốn điều lệ. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Chè - Cà phê Di Linh tương đương tỷ lệ sở hữu.
- (3) Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 1800531192 cấp lần đầu ngày 22/09/2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp. Trong đó, Công ty sở hữu 222.579,0 cổ phiếu có mệnh giá 2.225.790.000 VND, tương đương 4,95% vốn điều lệ. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô tương đương tỷ lệ sở hữu.
- (4) Công ty Cổ phần in và Dịch vụ Thương mại Khánh Hội được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0300494021 cấp lần đầu ngày 26/07/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trong đó, Công ty sở hữu 150.000,0 cổ phiếu có mệnh giá 1.500.000.000 VND, tương đương 4,7% vốn điều lệ. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần in và Dịch vụ Thương mại Khánh Hội tương đương tỷ lệ sở hữu.
- (5) Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0305072778 cấp lần đầu ngày 05/07/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trong đó, Công ty sở hữu 1.420.860,0 cổ phiếu có mệnh giá 14.208.600.000 VND, tương đương 15,79% vốn điều lệ. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ tương đương tỷ lệ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	6.564.733.150	21.340.284.400
- Công ty TNHH MTV Văn hóa Đại Việt Á	6.543.733.150	-
- Công ty TNHH Sản xuất Công nghiệp Thương mại Trâm Anh	-	11.738.628.000
- Công ty Cổ phần Tac Paritas	-	9.580.656.400
- Các khoản phải thu khách hàng khác	21.000.000	21.000.000
Phải thu từ các bên liên quan		
(Thuyết minh số 24)	-	11.715.811.920
b) Dài hạn	-	-
TỔNG CỘNG	6.564.733.150	33.056.096.320

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	13.200.000.000	30.400.000.000
Phải thu cho vay	8.200.000.000	30.400.000.000
- Công ty Cổ phần Tac Paritas (1)	8.200.000.000	10.200.000.000
- Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Thương mại Khánh Hội	-	20.200.000.000
Phải thu cho vay từ các bên liên quan		
(Thuyết minh số 24)	5.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ (2)	5.000.000.000	-
b) Dài hạn	27.000.000.000	8.200.000.000
Phải thu cho vay	15.000.000.000	8.200.000.000
- Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Thương mại Khánh Hội (3)	15.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tac Paritas	-	8.200.000.000
Phải thu cho vay từ các bên liên quan		
(Thuyết minh số 24)	12.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực (4)	12.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	40.200.000.000	38.600.000.000

- (1) Khoản cho Công ty Cổ phần Tac Paritas vay trong thời gian 02 năm kể từ ngày giải ngân để kinh doanh xuất nhập khẩu giấy thương mại với lãi suất tối thiểu 7%/năm trên số tiền cho vay theo các Hợp đồng cho vay vốn kinh doanh. Các khoản cho vay này đều được thu lãi định kỳ và đầy đủ. Trong kỳ, các hợp đồng vay đến hạn đều tiếp tục gia hạn và giữ nguyên các điều khoản ban đầu. Tài sản bảo đảm: tín chấp.
- (2) Khoản cho Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ vay trong thời gian 01 năm kể từ ngày giải ngân để kinh doanh dịch vụ giáo dục với lãi suất tối thiểu 7%/năm trên số tiền cho vay theo các Hợp đồng cho vay vốn kinh doanh. Các khoản cho vay này đều được thu lãi định kỳ và đầy đủ. Trong kỳ, các hợp đồng vay đến hạn đều tiếp tục gia hạn và giữ nguyên các điều khoản ban đầu. Tài sản bảo đảm: tín chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

- (3) Khoản cho Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Thương mại Khánh Hội vay trong thời gian 02 năm kể từ ngày giải ngân để kinh doanh xuất nhập khẩu giấy thương mại với lãi suất tối thiểu 7%/năm trên số tiền cho vay theo các Hợp đồng cho vay vốn kinh doanh. Các khoản cho vay này đều được thu lãi định kỳ và đầy đủ. Trong kỳ, các hợp đồng vay đến hạn đều tiếp tục gia hạn và giữ nguyên các điều khoản ban đầu. Tài sản bảo đảm: tín chấp.
- (4) Khoản cho Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực vay trong thời gian 02 năm kể từ ngày giải ngân để kinh doanh xuất nhập khẩu giấy thương mại với lãi suất tối thiểu 7%/năm trên số tiền cho vay theo các Hợp đồng cho vay vốn kinh doanh. Các khoản cho vay này đều được thu lãi định kỳ và đầy đủ. Trong kỳ, các hợp đồng vay đến hạn đều tiếp tục gia hạn và giữ nguyên các điều khoản ban đầu. Tài sản bảo đảm: tín chấp.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
Phải thu lãi cho vay - Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Thương mại Khánh Hội	348.906.849	-	356.405.480	-	
Phải thu lãi cho vay - Công ty Cổ phần Tac Paritas	144.679.452	-	649.293.150	-	
Phải thu ngắn hạn khác	15.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 24)	12.951.726.027	-	630.000.000	-	
TỔNG CỘNG	13.460.312.328	5.000.000	1.640.698.630	5.000.000	

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

				VND
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm	4.623.076.544	92.780.000	174.555.754	4.890.412.298
Số cuối năm	4.623.076.544	92.780.000	174.555.754	4.890.412.298
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu hao hết</i>	3.300.496.108	92.780.000	174.555.754	3.567.831.862
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	4.418.667.720	92.780.000	174.555.754	4.686.003.474
Khấu hao trong năm	87.789.230	-	-	87.789.230
Số cuối năm	4.506.456.950	92.780.000	174.555.754	4.773.792.704
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	204.408.824	-	-	204.408.824
Số cuối năm	116.619.594	-	-	116.619.594

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

10.1 Bất động sản đầu tư cho thuê

			VND
	Nhà cửa (*)	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	21.444.491.910	1.420.704.291	22.865.196.201
Số cuối năm	21.444.491.910	1.420.704.291	22.865.196.201
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	-	1.420.704.291	1.420.704.291
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	8.577.796.800	1.420.704.291	9.998.501.091
Khấu hao trong năm	857.779.680	-	857.779.680
Số cuối năm	9.435.576.480	1.420.704.291	10.856.280.771
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	12.866.695.110	-	12.866.695.110
Số cuối năm	12.008.915.430	-	12.008.915.430

(*) Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thửa đất số 24, tờ bản đồ số 3, địa chỉ số 252 Lạc Long Quân, phường 10, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh được dùng để thế chấp cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) – Chi nhánh Bình Tây Sài Gòn để đảm bảo cho khoản vay của Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực theo hợp đồng thế chấp bằng bất động sản bên thứ ba số 25/2016/2317695/HĐBĐ. Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2023 là 12.008.915.430 VND.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng khối nhà số 2 tại địa chỉ số 252 Lạc Long Quân, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh (i)	941.383.878	834.212.730
TỔNG CỘNG	941.383.878	834.212.730

(i) Công trình này đang trong giai đoạn chờ xét duyệt các hồ sơ pháp lý của cơ quan có thẩm quyền và hồ sơ kiểm định chất lượng hiện trạng công trình để có phương án đầu tư xây dựng cụ thể.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	4.350.000	9.300.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.350.000	9.300.000
b) Dài hạn	554.731.075	325.664.069
Chi phí dịch vụ mua ngoài	532.984.410	293.103.684
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	21.746.665	32.560.385
TỔNG CỘNG	559.081.075	334.964.069

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	115.309.636	211.807.629	(308.635.633)	18.481.632
Thuế thu nhập doanh nghiệp	410.912.527	378.686.813	(621.936.295)	167.663.045
Thuế thu nhập cá nhân	13.866.500	100.535.431	(106.498.756)	7.903.175
Thuế đất	-	16.915.896	(16.915.896)	-
Các loại thuế khác	-	3.022.121	(3.022.121)	-
TỔNG CỘNG	540.088.663	710.967.890	(1.057.008.701)	194.047.852

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	150.000.000	29.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	150.000.000	29.000.000
b) Dài hạn	-	-
TỔNG CỘNG	150.000.000	29.000.000

15. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	637.048.698	514.389.450
Tăng do trích lập lợi nhuận trong năm	200.000.000	200.000.000
Sử dụng quỹ trong năm	(47.950.000)	(77.340.752)
Số cuối năm	789.098.698	637.048.698

Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
Năm trước					
Số đầu năm	115.795.740.000	4.800.000.000	5.350.969.208	58.236.222.131	184.182.931.339
- Tăng vốn trong năm trước	34.737.950.000	-	-	-	34.737.950.000
- Lợi nhuận thuần trong năm trước	-	-	-	24.842.350.216	24.842.350.216
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu trong năm trước	-	-	-	(34.737.950.000)	(34.737.950.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm trước	-	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)
- Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát trong năm trước	-	-	-	(330.000.000)	(330.000.000)
Số cuối năm	150.533.690.000	4.800.000.000	5.350.969.208	47.810.622.347	208.495.281.555
Năm nay					
Số đầu năm	150.533.690.000	4.800.000.000	5.350.969.208	47.810.622.347	208.495.281.555
- Tăng vốn trong năm nay (i)	22.576.090.000	-	-	-	22.576.090.000
- Lợi nhuận thuần trong năm nay	-	-	-	25.549.224.562	25.549.224.562
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu trong năm nay (i)	-	-	-	(22.576.090.000)	(22.576.090.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm nay	-	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)
Số cuối năm	173.109.780.000	4.800.000.000	5.350.969.208	50.583.756.909	233.844.506.117

(i) Trong năm, Công ty chia cổ tức bằng việc phát hành thêm cổ phiếu theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/NQ-SVT-DHCE ngày 22/04/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	150.533.690.000	115.795.740.000
Vốn góp tăng trong năm	22.576.090.000	34.737.950.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	173.109.780.000	150.533.690.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	22.576.090.000	34.737.950.000

16.3 Cổ phiếu

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.310.978	15.053.369
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	17.310.978	15.053.369
- Số cổ phiếu phổ thông	17.310.978	15.053.369
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.310.978	15.053.369
- Cổ phiếu phổ thông	17.310.978	15.053.369

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	68.294.491.232	163.595.293.448
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.727.272.724	2.727.272.724
TỔNG CỘNG	71.021.763.956	166.322.566.172
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với bên khác	68.294.491.232	142.803.183.448
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 24)	2.727.272.724	23.519.382.724

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	67.309.098.381	160.899.507.780
Giá vốn cung cấp dịch vụ	981.663.476	940.824.588
TỔNG CỘNG	68.290.761.857	161.840.332.368

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.444.309.036	2.571.789.642
Cổ tức, lợi nhuận được chia	25.039.489.500	21.311.481.500
TỔNG CỘNG	27.483.798.536	23.883.271.142

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	225.042.343	185.473.500
- Chi phí nhân viên bán hàng	173.982.125	154.765.953
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	21.660.218	28.664.568
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.400.000	-
- Chi phí bán hàng khác	-	2.042.979
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	3.413.291.483	2.498.908.340
- Chi phí nhân viên quản lý	2.588.030.993	2.006.322.556
- Chi phí đồ dùng văn phòng	122.549.996	23.686.772
- Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.230.633
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	699.710.494	465.617.631
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	-	50.748
TỔNG CỘNG	3.638.333.826	2.684.381.840

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	2.762.013.118	2.161.088.509
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	122.549.996	-
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	945.568.910	952.573.260
Chi phí dịch vụ mua ngoài	729.110.494	465.617.631
Chi phí khác bằng tiền	60.754.784	29.011.132
TỔNG CỘNG	4.619.997.302	3.608.290.532

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

22.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25.927.911.375	25.788.262.743
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(24.034.477.308)	(21.058.700.107)
Các khoản điều chỉnh tăng:	1.005.012.192	252.781.393
Các khoản chi phí không có hóa đơn, chứng từ, các khoản phạt	669.012.192	28.781.393
Thù lao Hội đồng quản trị không tham gia điều hành	336.000.000	224.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(25.039.489.500)	(21.311.481.500)
Cổ tức được chia	(25.039.489.500)	(21.311.481.500)
Thu nhập tính thuế	1.893.434.067	4.729.562.636
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	378.686.813	945.912.527

22.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

23. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong tương lai tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	Năm nay	VND Năm trước
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	25.549.224.562	24.842.350.216
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(200.000.000)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	25.549.224.562	24.642.350.216

	Năm nay	VND Năm trước
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	15.517.261	15.053.369
Ảnh hưởng suy giảm do		
Quyền mua cổ phiếu	-	-
Cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	-	-
Trái phiếu có thể chuyển đổi	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm.	15.517.261	15.053.369

	Năm nay	VND Năm trước
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.647	1.637

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay Số cổ phiếu	Năm trước Số cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	15.053.369	11.579.574
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành thêm	463.892	3.473.795
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.517.261	15.053.369

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính này.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước đã được trình bày và điều chỉnh lại để so sánh với số liệu của năm nay theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2023 thông qua việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng từ lợi nhuận chưa phân phối đến ngày 31/12/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông	Cổ đông lớn, sở hữu 33,27% vốn điều lệ của Công ty
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực	Cổ đông lớn, sở hữu 7,4% vốn điều lệ của Công ty và là Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn Hóa Tây Đô	Cùng thành viên quản lý chủ chốt

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

VND			
<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt	Doanh thu hợp tác kinh doanh	436.363.632	436.363.632
	Thu tiền phân chia hợp tác kinh doanh	280.000.000	600.000.000
	Cổ tức được chia	9.582.300.000	5.475.600.000
	Thu tiền cổ tức	5.882.300.000	5.475.600.000
	Mua thêm cổ phần	-	6.318.000.000
Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực	Mua hàng	67.337.149.164	139.985.485.807
	Trả hàng	28.050.783	-
	Trả tiền hàng	73.420.474.221	151.184.324.672
	Mua thêm cổ phần	42.032.160.000	-
	Cho vay	12.000.000.000	-
	Lãi cho vay phải thu	333.698.630	-
	Lãi cho vay đã thu	121.972.603	-
	Cổ tức được chia	8.241.600.000	5.494.400.000
	Thu tiền cổ tức	241.600.000	24.724.800.000
Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ	Doanh thu hợp tác kinh doanh	2.290.909.092	2.290.909.092
	Thu tiền hợp tác kinh doanh	2.310.000.000	2.310.000.000
	Cổ tức được chia	7.104.300.000	10.230.192.000
	Thu tiền cổ tức	7.104.300.000	9.235.590.000
	Cho vay	5.000.000.000	-
	Lãi cho vay phải thu	4.794.521	-
	Lãi cho vay đã thu	4.794.521	-
Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	Bán hàng hóa	-	20.972.110.000
	Thu tiền hàng	11.715.811.920	10.934.066.880
	Cổ tức được chia	111.289.500	111.289.500
	Thu tiền cổ tức	111.289.500	111.289.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ Phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông	Nhận cổ tức bằng cổ phiếu	-	11.557.940.000
	Mua hàng	-	20.558.825.500
	Trả tiền hàng	-	22.203.531.540

Tại ngày kết thúc kỳ kết toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			VND
	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu khách hàng</i> <i>(Thuyết minh số 6)</i>		-	11.715.811.920
Công ty Cổ Phần Sách & Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	Phải thu khách hàng	-	11.715.811.920
<i>Phải thu khác</i> <i>(Thuyết minh số 8)</i>		12.951.726.027	630.000.000
Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	Phải thu cổ tức được chia	8.000.000.000	-
	Phải thu lãi cho vay	211.726.027	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt	Phải thu khác	200.000.000	-
	Phải thu cổ tức được chia	3.700.000.000	-
Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ	Phải thu tiền hợp tác kinh doanh	840.000.000	630.000.000
<i>Phải thu cho vay</i> <i>(Thuyết minh số 7)</i>		17.000.000.000	-
Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	Phải thu cho vay	12.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ	Phải thu cho vay	5.000.000.000	-
		29.951.726.027	12.345.811.920

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

		VND	
Họ tên	Chức danh	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị		480.000.000	751.500.000
Bà Phạm Thị Như Ngọc	Chủ tịch	240.000.000	250.000.000
Ông Bùi Quang Khoa	Phó Chủ tịch	96.000.000	152.000.000
Ông Bùi Quang Minh	Thành viên	48.000.000	116.500.000
Bà Trần Thị Thanh Thủy	Thành viên	48.000.000	116.500.000
Bà Lý Thị Ngọc Châu	Thành viên	48.000.000	116.500.000
Thu nhập của thành viên Ban Kiểm soát		132.000.000	303.000.000
Bà Nguyễn Thị Thủy Tiên	Trưởng Ban kiểm soát	60.000.000	117.000.000
Bà Nguyễn Thị Kim Châu	Thành viên	36.000.000	93.000.000
Ông Bùi Quang Toàn	Thành viên	36.000.000	93.000.000
Thu nhập của Tổng Giám đốc và các thành viên quản lý chủ chốt khác		796.700.000	440.461.538
Ông Bùi Quang Khoa	Tổng Giám đốc	368.000.000	166.415.384
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Phó Tổng giám đốc	243.300.000	139.923.077
Nhóm người quản lý khác		185.400.000	134.123.077

25. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Bộ phận cung cấp dịch vụ cung cấp: Bộ phận này cung cấp sản phẩm phẩm từ giấy, bìa giấy và dịch vụ liên quan đến cho thuê mặt bằng.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Công ty. Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty theo như sau:

			VND
	Bán hàng hóa	Cung cấp dịch vụ	Cộng
Cho ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023			
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo bộ phận	68.294.491.232	2.727.272.724	71.021.763.956
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	(67.309.098.381)	(981.663.476)	(68.290.761.857)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo bộ phận	985.392.851	1.745.609.248	2.731.002.099
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(3.638.333.826)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(907.331.727)
Doanh thu tài chính			27.483.798.536
Chi phí tài chính			-
Thu nhập khác			6.935
Chi phí khác			(648.562.369)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(378.686.813)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			25.549.224.562
Cho ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022			
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo bộ phận	163.595.293.448	2.727.272.724	166.322.566.172
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	(160.899.507.780)	(940.824.588)	(161.840.332.368)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo bộ phận	2.695.785.668	1.786.448.136	4.482.233.804
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(2.684.381.840)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(1.797.851.964)
Doanh thu tài chính			23.883.271.142
Chi phí tài chính			(11.713.224)
Thu nhập khác			119.452.861
Chi phí khác			(600.000)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(945.912.527)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			24.842.350.216

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Hội đồng Quản trị liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Hội đồng Quản trị xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên một bảng điểm xếp hạng tín dụng chi tiết và hạn mức tín dụng cá nhân được xác định phù hợp với đánh giá này.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu mở thư tín dụng hoặc các hình thức bảo hiểm tín dụng khác cho mọi lần chuyển hàng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Cho vay

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ cho các Công ty thành viên vay tiền với hạn mức, thời gian cho vay và mục đích vay được quy định trong Quy chế tài chính và trong từng hợp đồng cụ thể. Công ty nhận thấy rủi ro tín dụng đối với các khoản phải thu cho vay là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền ở mức mà Hội đồng Quản trị cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở được chiết khấu:

	VND		
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Số cuối năm			
Phải trả người bán	31.752.000	-	31.752.000
Chi phí phải trả	150.000.000	-	150.000.000
Các khoản phải trả khác	11.904.919	-	11.904.919
	193.656.919	-	193.656.919
Số đầu năm			
Phải trả người bán	3.116.503	-	3.116.503
Chi phí phải trả	29.000.000	-	29.000.000
Các khoản phải trả khác	11.904.919	-	11.904.919
	44.021.422	-	44.021.422

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty sử dụng quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực (Bên liên quan) tại ngân hàng (Thuyết minh số 12 -Bất động sản đầu tư)

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		VND
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm	
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng			
Tài sản tài chính							
Tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn	2.375.966.479	-	5.467.092.003	-	2.375.966.479	5.467.092.003	
Phải thu khách hàng	6.564.733.150	21.000.000	33.056.096.320	21.000.000	6.543.733.150	33.035.096.320	
Phải thu khác	13.460.312.328	5.000.000	1.640.698.630	5.000.000	13.455.312.328	1.635.698.630	
Phải thu về cho vay	40.200.000.000	-	38.600.000.000	-	40.200.000.000	38.600.000.000	
TỔNG CỘNG	62.601.011.957	26.000.000	78.763.886.953	26.000.000	62.575.011.957	78.737.886.953	

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Số cuối năm	Số đầu năm		
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	31.752.000	3.116.503	31.752.000	3.116.503
Chi phí phải trả	150.000.000	29.000.000	150.000.000	29.000.000
Phải trả khác	11.904.919	11.904.919	11.904.919	11.904.919
TỔNG CỘNG	193.656.919	44.021.422	193.656.919	44.021.422

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

28. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu/cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- ▶ Giá trị hợp lý của các trái phiếu niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ chưa được niêm yết, các khoản vay ngân hàng và các nợ phải trả tài chính khác, các nghĩa vụ theo hợp đồng thuê tài chính, cũng như các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn khác được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có điều kiện, rủi ro tín dụng và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.
- ▶ Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch
- ▶ Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Người lập
Mai Thị Trúc Giang



Kế toán trưởng
Mai Thị Trúc Giang



Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Phạm Thị Như Ngọc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 26 tháng 03 năm 2024